



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5 /2021/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản
và đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất
trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của
Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày
26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về
an toàn điện;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đơn giá bồi thường cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2021 và bãi bỏ Điều 13; điểm a, b khoản 2; khoản 4, khoản 5; điểm i khoản 7 Điều 32; Đơn giá bồi thường cây cối ban hành kèm theo Quyết định số

11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành quy định cụ thể một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ tái định cư và Đơn giá bồi thường về vật kiến trúc, cây cối khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Đài PT-TH, Báo Phú Thọ;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- CVP, các PCVP;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, KT3_(2b) (H-50b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]

Bùi Văn Quang

QUY ĐỊNH

**về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản và đơn giá bồi thường
cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*(Kèm theo Quyết định số: 5 /2021/QĐ-UBND ngày 29 tháng 04 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản và Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

2. Những nội dung không quy định trong văn bản này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 3. Nguyên tắc xác định giá trị bồi thường và quy định áp dụng
bảng đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản**

1. Mức bồi thường đối với cây hàng năm được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng tại địa phương và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất.

2. Mức bồi thường đối với cây lâu năm, được tính bằng giá trị hiện có của vườn cây theo giá ở địa phương tại thời điểm thu hồi đất mà không bao gồm giá trị quyền sử dụng đất.

a) Giá trị hiện có của vườn cây để tính bồi thường được xác định như sau:

Đối với cây lâu năm mới trồng hoặc đang ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (*cây chưa cho thu hoạch*), thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí trồng và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất;

Đối với loại cây lâu năm thu hoạch một lần (*nhóm cây lâm nghiệp*) đang ở thời kỳ kinh doanh (*đã cho thu hoạch*) thì không được bồi thường, chỉ hỗ trợ công khai thác;

Đối với loại cây lâu năm thu hoạch nhiều lần (*nhóm cây ăn quả, nhóm cây công nghiệp lâu năm*) đang ở thời kỳ kinh doanh, thì giá trị hiện có của vườn cây

được tính bồi thường là giá trị sản lượng của cây trồng cộng (+) chi phí thời kỳ kiến thiết cơ bản trừ (-) chi phí chăm sóc năm thực hiện kiểm kê;

b) Việc bồi thường cây trồng lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất được tính toán, xác định như sau:

Số cây được tính bồi thường không được vượt quá mật độ cây theo quy định, hướng dẫn kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền ban hành. Đối với diện tích đồi, vườn có toàn bộ các loài cây trồng trên diện tích này nằm trong mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật thì được tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây hiện có trên diện tích đất bị thu hồi;

Đối với diện tích đồi, vườn trồng các loại cây có thời kỳ sinh trưởng khác nhau thì được xác định ưu tiên tính bồi thường thiệt hại cho toàn bộ số lượng cây trồng thời kỳ kinh doanh; nếu mật độ của cây trồng thời kỳ kinh doanh đủ và vượt so với diện tích đất thu hồi sẽ không được tính bồi thường thiệt hại cho các cây trồng đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản; trường hợp mật độ của cây trồng thời kỳ kinh doanh nhỏ hơn so với diện tích đất bị thu hồi thì trên cơ sở mật độ đề tính cho loài cây đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản có giá trị cao nhất, nếu còn diện tích thì tính cho các loài cây có giá trị thấp hơn tiếp theo cho đến hết diện tích đất bị thu hồi (*diện tích được xác định theo số liệu đo đạc địa chính*);

c) Đối với cây bưởi đặc sản Đoan Hùng (*Bưởi Chi Đám, bưởi Bằng Luân*) chỉ thực hiện áp dụng trên địa bàn huyện Đoan Hùng. Đối với cây hồng không hạt Hạc Trì chỉ áp dụng trên địa bàn thành phố Việt Trì; đối với cây hồng không hạt Gia Thanh chỉ áp dụng trên địa bàn huyện Phù Ninh; trường hợp cây hồng đặc sản trồng mới bằng phương pháp giâm rễ, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị thực tế của cây giống tại thời điểm thu hồi đất xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng đơn giá, báo cáo UBND cấp huyện xem xét, quyết định.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Đối với nhóm cây hoa, cây cảnh, cây làm thuốc, cây ươm bầu trong vườn có thể di chuyển được thì chỉ hỗ trợ chi phí di chuyển.

4. Đối với cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

5. Đối với các loại cây trồng không có trong Bảng đơn giá bồi thường cây trồng tại Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương trong Bảng đơn giá để tính bồi thường, hỗ trợ. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị sản lượng đối với cây hàng năm (hoặc giá trị hiện có đối với cây lâu năm) tại thời điểm thu hồi đất xây dựng đơn giá bồi thường, hỗ trợ, lập văn bản giải trình rõ nội dung,

căn cứ xây dựng đơn giá, báo cáo UBND cấp huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường xin ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện

6. Đối với vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Căn cứ vào thời kỳ sản xuất nuôi trồng thủy sản và thời điểm thu hồi đất, mức bồi thường thiệt hại và di chuyển do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường đề nghị nhưng không quá 70% giá trị sản lượng của 01 vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liền kề và giá trung bình theo công bố của Sở Tài chính tại thời điểm bồi thường (thời điểm quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của cơ quan có thẩm quyền).

7. Đối với cây trồng trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện thì việc bồi thường được thực hiện một (01) lần và được xác định theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4, Khoản 5 Điều này.

8. Đối với cây trồng trên diện tích đất thu hồi tại thời điểm kiểm kê phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng thì mới được chặt hạ, di chuyển. Trong trường hợp để đảm bảo tiến độ thi công công trình, dự án cần phải bàn giao mặt bằng trước khi thanh toán tiền đền bù, hỗ trợ thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi phải báo cáo cơ quan liên quan thẩm định để kiểm tra hồ sơ, thực tế (nếu cần) trước khi chặt hạ, di chuyển.

Điều 4. Xác định kích thước cây

1. Đo đường kính thân (ĐK thân):

a) Cây có thân chính chiều cao $\geq 3\text{m}$, phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1,3\text{m}$; đo đường kính thân tại độ cao 1,3 m cách mặt đất;

b) Cây có thân chính chiều cao $\geq 3\text{m}$ phân cành thấp nhất ở độ cao $< 1,3\text{m}$; đo đường kính thân dưới điểm phân cành 0,3 m;

c) Cây có chiều cao $< 3\text{m}$; đo đường kính thân tại điểm cách mặt đất 0,2m.

2. Đo đường kính tán (ĐK tán): Đo hình chiếu vuông góc của tán lá với mặt đất.

Điều 5. Các trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản không được bồi thường

1. Cây con vãi hạt, tự mọc không đủ tiêu chuẩn cây giống, không đảm bảo chất lượng, mật độ, quy trình kỹ thuật theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

2. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản được nuôi, trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất để thực hiện các dự án (kể cả cây trồng đúng mật độ, đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật).

3. Cây trồng ngắn ngày (nhóm cây thu hoạch hàng năm, hoa, cây làm thuốc trồng 01 lần thu hoạch 01 năm), cây chuối, vật nuôi là thủy sản đã đến thời kỳ thu hoạch tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

Điều 6. Bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ tại Phụ lục ban hành kèm theo.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định đơn giá bồi thường, hỗ trợ đối với trường hợp không có loại cây trồng tương đương.

c) Trường hợp đơn giá cây trồng, vật nuôi có biến động về giá cả giảm từ 20% trở lên hoặc tăng từ 20% trở lên, chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị và các cơ quan có liên quan xây dựng đơn giá các loại cây trồng, vật nuôi trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện Quyết định này.

3. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan ban hành thông báo giá hàng năm để Ủy ban nhân dân cấp huyện có căn cứ tính bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản, giá các loại nông sản trên cơ sở thực tế của từng địa phương và ban hành chậm nhất vào ngày 15 tháng 01 hàng năm;

b) Theo dõi diễn biến giá trị cây trồng, vật nuôi là thủy sản, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh mức giá bồi thường khi có biến động.

4. Cục Thống kê tỉnh

Công bố năng suất bình quân các loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh để làm căn cứ xác định, thẩm định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành, thị

a) Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn đúng theo Quy định này;

b) Trong quá trình thực hiện đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản nếu những đơn giá chưa có trong Bảng đơn giá, những đơn giá đã có trong Bảng đơn giá nhưng không phù hợp với thực tế thì vận dụng loại cây có điều kiện sinh trưởng, chi phí trồng, chăm sóc và giá trị tương đương để áp giá bồi thường. Trường hợp cần thiết không giải quyết được về đơn giá cây trồng, vật nuôi thì Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xem xét, giải quyết theo quy định;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức.

6. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng

Lập phương án bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chịu trách nhiệm về tính chính xác, sự phù hợp chính sách của Phương án bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi là thủy sản trên địa bàn.

7. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, phát sinh các ý kiến kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Phụ lục. BẢNG ĐƠN GIÁ BÓN THỰC DỤNG CÂY TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ

(Kèm theo Quyết định số: 5 /2021/QĐ-UBND ngày 30 tháng 04 năm 2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)



ST T	LOẠI CÂY TRỒNG		Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
I	NHÓM CÂY ĂN QUẢ				
1	Bưởi đặc sản Đoan Hùng (Bưởi Chi Đám, bưởi Bằng Luán) Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 6m x 5m = 30m ² /cây; Hoặc tối đa 333 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc ĐK tán > 30 m ²	A	cây	2.556.900
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 20 m ² < ĐK tán ≤ 30 m ²	B	cây	1.956.900
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 15 m ² < ĐK tán ≤ 20m ²	C	cây	1.056.900
		Kích thước cây: 5cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 8 m ² < ĐK tán ≤ 15 m ²	D	cây	606.900
		Kích thước cây: 3cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 8 m ²	E	cây	252.900
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 3 cm	F	cây	113.400
		Mới trồng	G	cây	69.500
2	Bưởi khác Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 5m x 5m = 25m ² /cây; Hoặc tối đa 400 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc ĐK tán > 25 m ²	A	cây	1.661.900
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 18 m ² < ĐK tán ≤ 25 m ²	B	cây	1.261.900
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 12 m ² < ĐK tán ≤ 18 m ²	C	cây	621.900
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 8 m ² < ĐK tán ≤ 12 m ²	D	cây	461.900
		Kích thước cây: 3cm < ĐK thân ≤ 5cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 8 m ²	E	cây	157.900
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 3 cm	F	cây	113.400
		Mới trồng	G	cây	69.500
3	Hồng ăn quả đặc sản (Hạc Trì, Gia Thanh) Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 6m x 6m = 36m ² /cây; Hoặc tối đa 280 cây/ha;	Kích thước cây: ĐK thân > 30 cm hoặc ĐK tán > 36 m ²	A	cây	4.523.100
		Kích thước cây: 25cm < ĐK thân ≤ 30cm hoặc 30 m ² < ĐK tán ≤ 36 m ²	B	cây	3.432.200
		Kích thước cây: 20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm hoặc 20m ² < ĐK tán ≤ 30 m ²	C	cây	2.886.800
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 15 m ² < ĐK tán ≤ 20 m ²	D	cây	2.341.300
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 10 m ² < ĐK tán ≤ 15 m ²	E	cây	1.795.900
		Kích thước cây: 5cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 10 m ²	F	cây	1.250.400
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	G	cây	255.500
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	H	cây	122.000
		Mới trồng	I	cây	79.500

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
4	Hồng ân quả Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 6m x 6m = 36m ² /cây; Hoặc tối đa 280 cây/ha;	Kích thước cây: ĐK thân > 30 cm hoặc ĐK tán > 36 m ²	A	cây	1.459.500
		Kích thước cây: 25cm < ĐK thân ≤ 30cm hoặc 30 m ² < ĐK tán ≤ 36 m ²	B	cây	1.259.500
		Kích thước cây: 20cm < ĐK thân ≤ 25cm hoặc 20 m ² < ĐK tán ≤ 30 m ²	C	cây	1.159.500
		Kích thước cây: 15cm < ĐK thân ≤ 20cm hoặc 15 m ² < ĐK tán ≤ 20 m ²	D	cây	959.500
		Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15cm hoặc 10 m ² < ĐK tán ≤ 15 m ²	E	cây	759.500
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 10 m ²	F	cây	559.500
		Kích thước cây: 2cm < ĐK thân ≤ 5cm	G	cây	255.500
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	H	cây	122.000
		Mới trồng	I	cây	79.500
5	Cam, Quýt Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 4m x 4m = 16m ² /cây; Hoặc tối đa 625 cây/ha;	Kích thước cây: ĐK thân >10 cm hoặc ĐK tán > 16 m ²	A	cây	498.100
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 10 m ² < ĐK tán ≤ 16 m ²	B	cây	348.100
		Kích thước cây: 3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 10 m ²	C	cây	198.100
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 2 m ² < ĐK tán ≤ 5 m ²	D	cây	118.300
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	E	cây	77.300
		Mới trồng	F	cây	42.300
6	Nhãn, Vải, Xoài, Mít Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 6m x 6m = 36m ² /cây; Hoặc tối đa 280 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 40 cm hoặc ĐK tán > 36 m ²	A	cây	2.257.900
		Kích thước cây: 35 cm < ĐK thân ≤ 40 cm hoặc 33 m ² < ĐK tán ≤ 36 m ²	B	cây	2.057.900
		Kích thước cây: 30 cm < ĐK thân ≤ 35 cm hoặc 30 m ² < ĐK tán ≤ 33 m ²	C	cây	1.857.900
		Kích thước cây: 25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm hoặc 25 m ² < ĐK tán ≤ 30 m ²	D	cây	1.557.900
		Kích thước cây: 20 cm < ĐK thân ≤ 25 cm hoặc 20 m ² < ĐK tán ≤ 25 m ²	E	cây	1.257.900
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 15 m ² < ĐK tán ≤ 20 m ²	F	cây	957.900
		Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15cm hoặc 10 m ² < ĐK tán ≤ 15 m ²	G	cây	657.900
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 10 m ²	H	cây	357.900
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm;	I	cây	153.900
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	K	cây	111.400
Mới trồng	M	cây	69.500		

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
7	Muôm, Kéo, Trám, Sấu, ngõa mật, sung Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 6m x 8m = 48 m ² /cây; Hoặc tối đa 210 cây/ha;	Kích thước cây: ĐK thân > 35 cm hoặc ĐK tán > 40 m ²	A	cây	1.697.000
		Kích thước cây: 30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm hoặc 30 m ² < ĐK tán ≤ 40 m ²	B	cây	1.414.000
		Kích thước cây: 25 cm < ĐK thân ≤ 30 cm hoặc 25 m ² < ĐK tán ≤ 30 m ²	C	cây	1.130.000
		Kích thước cây: 20cm < ĐK thân ≤ 25 cm hoặc 20 m ² < ĐK tán ≤ 25 m ²	D	cây	848.000
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 15 m ² < ĐK tán ≤ 20 m ²	E	cây	565.000
		Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15cm hoặc 10 m ² < ĐK tán ≤ 15 m ²	F	cây	283.000
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 10 m ²	G	cây	141.000
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm;	H	cây	71.000
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	I	cây	35.000
		Mới trồng	K	cây	21.000
8	Ôi Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 4m x 4m = 16m ² /cây; Hoặc tối đa 625 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc ĐK tán > 16 m ²	A	cây	640.500
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 12 m ² < ĐK tán ≤ 16 m ²	B	cây	500.500
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 8 m ² < ĐK tán ≤ 12 m ²	C	cây	360.500
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 8 m ²	D	cây	220.500
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 3 m ² < ĐK tán ≤ 5 m ²	E	cây	150.500
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	F	cây	65.000
		Mới trồng	G	cây	42.300
9	Na Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 4m x 4m = 16m ² /cây; Hoặc tối đa 625 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc ĐK tán > 16 m ²	A	cây	610.500
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 12 m ² < ĐK tán ≤ 16 m ²	B	cây	460.500
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 8 m ² < ĐK tán ≤ 12 m ²	C	cây	310.500
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 8 m ²	D	cây	220.500
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 3 m ² < ĐK tán ≤ 5 m ²	E	cây	130.500
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	F	cây	65.000

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Mới trồng	G	cây	42.300
10	Khế, Đào, mận, mơ, vú sữa, bơ, lê, chay, hồng xiêm, me, quất hồng bì, dâu da, trứng gà, dơi, cà phê, táo Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 4m x 4m = 16m ² /cây; Hoặc tối đa 625 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm hoặc ĐK tán > 16 m ²	A	cây	567.000
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 12 m ² < ĐK tán ≤ 16 m ²	B	cây	426.000
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm hoặc 8 m ² < ĐK tán ≤ 12 m ²	C	cây	284.000
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 8 m ²	D	cây	142.000
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 3 m ² < ĐK tán ≤ 5 m ²	E	cây	71.000
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	F	cây	35.000
		Mới trồng	G	cây	14.000
11	Chanh, quất Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 2m x 2m = 4m ² /cây; Hoặc tối đa 2.500 cây/ha;	Kích thước cây: ĐK thân > 5 cm hoặc ĐK tán > 4 m ²	A	cây	141.200
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 2 m ² < ĐK tán ≤ 4 m ²	B	cây	71.200
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 2 cm	C	cây	42.900
		Mới trồng	D	cây	21.800
12	Dừa, cọ, cau	Thân cây cao > 2 m	A	cây	687.400
		Thân cây (1 m < cao ≤ 2 m)	B	cây	387.400
		Thân cây cao đến 1 m	C	cây	145.600
		Mới trồng	D	cây	48.400
13	Nhót, Nho, Đỗ ván và đồ leo giàn đỗ ván, Thiên lý	Giàn leo trên 6 m ²	A	giàn	142.000
		Giàn leo 4 m ² đến 6 m ²	B	giàn	71.000
		Giàn leo 2 m ² đến 4 m ²	C	giàn	42.000
		Mới trồng	D	giàn	14.000
14	Đu Đủ Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 2m x 2m = 4m ² /cây; Hoặc tối đa 2.500 cây/ha;	Trên 2 năm tuổi (thân cây cao > 2 m)	A	cây	59.400
		Trên 1 năm đến dưới 2 năm tuổi (thân cây: 1 m < cao < 2 m)	B	cây	143.400
		Mới trồng đến dưới 1 năm	C	cây	73.400
		Mới trồng	D	cây	16.200
15	Chuối Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 2m x 2,5m =	Trồng đến chưa cho thu hoạch	A	cây	38.100

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	DVT	Đơn giá (đồng)
15	5m ² /cây; Hoặc tối đa 2.000 cây/ha	Mới trồng	B	cây	22.400
16	Thanh Long Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 3m x 3 m = 9 m ² /trụ; Hoặc tối đa 1.100 trụ/ha	Cho thu hoạch	A	trụ	146.400
		Chưa cho thu hoạch	B	trụ	85.700
		Mới trồng	C	trụ	62.300
17	Dứa các loại Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 5,5 cây/m ² ; Hoặc tối đa 5.5000 cây/ha	Đang có quả non	A	m ²	5.200
		Chưa có quả	B	m ²	3.500
		Mới trồng	C	m ²	1.400
18	Trầu không	Giàn leo ≥ 4 m ²	A	giàn	14.000
		Giàn leo < 4 m ²	B	giàn	10.000
		Mới trồng	C	giàn	7.000
II	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP				
1	Chè các loại Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 2,2 cây/m ² ; Hoặc tối đa 22.000cây/ha	Loại tốt (ĐK tán > 0,4m ² /cây)	A	m ²	15.100
		Loại trung bình (0,2m ² /cây < ĐK tán ≤ 0,4m ² /cây)	B	m ²	11.000
		Loại xấu (ĐK tán ≤ 0,2m ² /cây)	C	m ²	9.100
		Trồng trên 1 năm đến 3 năm	D	m ²	7.900
		Trồng dưới 1 năm	E	m ²	6.100
		Mới trồng	F	m ²	5.700
2	Sơn Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 2m x2m = 4m ² /cây, Hoặc tối đa 2.500 cây/ha	Kích thước cây: 15cm < ĐK thân ≤ 20cm	A	cây	154.000
		Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15cm	B	cây	126.000
		Kích thước cây: 8cm < ĐK thân ≤ 10cm	C	cây	110.000
		Kích thước cây: 5cm < ĐK thân ≤ 8cm	D	cây	73.000
		Kích thước cây: 3cm < ĐK thân ≤ 5cm	E	cây	50.000
		Kích thước cây: ĐK thân ≤ 3cm	G	cây	21.000
		Mới trồng	H	cây	7.000
		Cây già cỗi hết tuổi khai thác	I	cây	14.000
3	Quế Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 2m x 2m = 4m ² /cây; Hoặc tối đa 2.500 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân >20 cm	A	cây	199.000
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	B	cây	171.000
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	C	cây	128.000
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	D	cây	85.000
		Kích thước cây: 3 cm < ĐK thân ≤ 5 cm	E	cây	42.000
		Trồng trên 1 năm đến ĐK thân ≤ 3cm	F	cây	21.000

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Mới trồng	G	cây	2.800
4	Bồ kết, Châu, Sờ, Dọc Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 6m x 5m = 30m ² /cây; Hoặc tối đa 333 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 30 cm hoặc ĐK tán > 30 m ² ;	A	cây	284.000
		Kích thước cây: 20 cm < ĐK thân ≤ 30 cm hoặc 20 m ² < ĐK tán ≤ 30 m ²	B	cây	213.000
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 20 cm hoặc 10 m ² < ĐK tán ≤ 20 m ²	C	cây	142.000
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm hoặc 5 m ² < ĐK tán ≤ 10 m ²	D	cây	71.000
		Kích thước cây: 2 cm < ĐK thân ≤ 5 cm hoặc 2 m ² < ĐK tán ≤ 5 m ²	E	cây	28.000
		Mới trồng	F	cây	7.000
III	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP				
1	Cây lấy gỗ sinh trưởng chậm: gồm các loài Lát Hoa, Mỡ, Lim Xanh, Lim Xẹt, Chò Chỉ, Nghiến, Giỏi Xanh, Kiền Kiền, Vù Hương, Gù Hương, Chò Nâu, Giỏi Long, Re Gừng, Dê Cau, Dê Xanh, Xà Cừ, Sra... Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 833 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 50	A	cây	188.300
		Kích thước cây: 40 cm < ĐK thân ≤ 50 cm	B	cây	142.700
		Kích thước cây: 30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	C	cây	103.400
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	D	cây	59.500
		Kích thước cây: 10cm < ĐK thân ≤ 15 cm	E	cây	37.400
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	F	cây	33.300
		Kích thước cây: ĐK thân ≤ 5 cm	G	cây	27.400
		Mới trồng	H	cây	9.300
2	Cây lấy gỗ sinh trưởng nhanh: gồm các loài Keo, Bạch đàn, Bồ đề, Muồng hoa vàng... Mật độ tiêu chuẩn kỹ thuật 1.660 cây/ha	Kích thước cây: ĐK thân > 50	A	cây	188.300
		Kích thước cây: 40 cm < ĐK thân ≤ 50 cm	B	cây	142.700
		Kích thước cây: 30 cm < ĐK thân ≤ 40 cm	C	cây	103.400
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 30 cm	D	cây	59.500
		Kích thước cây: 10 cm < ĐK thân ≤ 15 cm	E	cây	20.100
		Kích thước cây: 5 cm < ĐK thân ≤ 10 cm	F	cây	18.100
		Kích thước cây: ĐK thân < 5 cm	G	cây	12.400
		Mới trồng	H	cây	5.800
3	Tre, Bương, Diên, Mai, Luông, Vầu (Tỷ lệ cây loại A tối thiểu 70 % Tỷ lệ cây loại B,C tối	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	3.600
		Chưa đến tuổi khai thác	B	cây	12.000
		Mãng cao đến 1m (ĐK thân > 5 cm)	C	cây	7.300

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	DVT	Đơn giá (đồng)
	đa tầng 30%)	Mới trồng	D	cây	10.500
4	Hóp, Sặt các loại (Tỷ lệ cây loại A tối thiểu 70 % Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%)	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	2.400
		Chưa đến tuổi khai thác	B	cây	8.500
		Mãng cao đến 1m (ĐK thân > 3 cm)	C	cây	5.000
		Mới trồng	D	cây	6.000
5	Nứa các loại (Tỷ lệ cây loại A tối thiểu 70 % Tỷ lệ cây loại B,C tối đa bằng 30%)	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	600
		Chưa đến tuổi khai thác	B	cây	2.400
		Mãng cao đến 1m	C	cây	1.200
		Mới trồng	D	cây	4.600
6	Máy các loại	Đang thu hoạch	A	bụi	30.200
		Mới trồng	B	bụi	17.900
7	Mãng Bát độ (Điền trúc, Đầm trúc)	Đã đến tuổi khai thác	A	cây	8.500
		Mãng cao từ 70 cm < 1m	B	cây	10.000
		Dưới 70 cm	C	cây	7.300
		Mới trồng	D	cây	24.300
IV	NHÓM CÂY THU HOẠCH HÀNG NĂM				
1	Sắn dây leo cây	Khóm leo tốt, ĐK thân > 3 cm	A	khóm	57.300
		Khóm leo trung bình, 2 cm < ĐK thân ≤ 3 cm	B	khóm	35.000
		Khóm leo xấu, 1 cm < ĐK thân ≤ 2cm	C	khóm	21.000
		Mới trồng, ĐK thân ≤ 1 cm	D	khóm	10.500
2	Sắn dây vườn, sắn dây nam	Khóm leo tốt	A	khóm	21.000
		Khóm leo trung bình	B	khóm	14.000
		Mới trồng	C	khóm	10.500
3	Rau xanh các loại; Các loại đỗ thu hoạch như rau; Bí đỗ thu hoạch như rau	Loại tốt	A	m ²	8.500
		Loại trung bình	B	m ²	5.800
		Loại mới trồng	C	m ²	2.800
4	Su su, mướp Bần, bí đao, rau mớ lầy lá Và các loại tương tự, gác	Diện tích giàn > 8 m ²	A	giàn	71.500
		Diện tích giàn từ 4 m ² đến 8 m ²	B	giàn	28.000
		Diện tích giàn ≤ 4m ²	C	giàn	14.000
		Mới trồng, chưa leo giàn	D	giàn	7.000
5	Rau ngọt	Đang thu hoạch loại tốt	A	m ²	8.500
		Đang thu hoạch loại trung bình	B	m ²	5.800

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Mới trồng	C	m ²	2.800
6	Mía	Năm thứ hai	A	m ²	11.500
		Năm thứ nhất	B	m ²	8.500
		Mới trồng	C	m ²	5.800
7	Gừng, ớt, địa liên, sả, gừng và các loại tương tự	Loại tốt	A	m ²	8.500
		Loại trung bình	B	m ²	7.000
		Loại xấu	C	m ²	4.500
		Mới trồng	D	m ²	2.300
8	Các loại dây an củ; củ từ, củ cộc, củ lãn, dong giềng, các loại như dong giềng, Khoai sọ	Loại tốt	A	m ²	8.500
		Loại trung bình	B	m ²	7.000
		Loại xấu	C	m ²	4.200
		Mới trồng	D	m ²	2.300
9	Cây sen trồng lấy hạt.	Loại tốt	A	m ²	8.500
		Loại trung bình	B	m ²	7.000
V	CÂY HOA, CÂY CẢNH, CÂY LÀM THUỐC				
1	Cây hoa, cây làm thuốc các loại				
1.1	Trồng 01 lần thu hoạch 01 năm	Loại tốt	A	m ²	8.500
		Loại trung bình	B	m ²	6.000
		Mới trồng	C	m ²	2.800
1.2	Trồng 01 lần thu hoạch nhiều năm	Loại tốt	A	m ²	11.500
		Loại trung bình	B	m ²	8.500
		Mới trồng	C	m ²	5.800
2	Cây cảnh, cây làm thuốc trồng dưới đất				
2.1	Cây cảnh đơn lẻ				
a	Loại thân gỗ và như thân gỗ	Kích thước cây: ĐK thân > 20 cm	A	cây	28.000
		Kích thước cây: 15 cm < ĐK thân ≤ 20 cm	B	cây	21.000
		Kích thước cây: 8 cm < ĐK thân ≤ 15 cm)	C	cây	14.000

ST T	LOẠI CÂY TRỒNG	Quy cách	Phân loại	ĐVT	Đơn giá (đồng)
		Kích thước cây: ĐK thân < 8 cm	D	cây	7.000
b	Loại thân mềm và dây leo	Đường kính cây hoặc khóm (ĐK > 20 cm)	A	khóm	21.000
		Đường kính cây hoặc khóm (15 cm < ĐK ≤ 20 cm)	B	khóm	14.000
		Đường kính cây hoặc khóm (8 cm < ĐK ≤ 15 cm)	C	khóm	11.500
		Đường kính cây hoặc khóm ĐK < 8 cm	D	khóm	8.500
2.2	Cây cảnh trồng theo khóm, bụi	Đường kính cây hoặc khóm (ĐK > 20 cm)	A	bụi	17.500
		Đường kính cây hoặc khóm (15 < ĐK ≤ 20 cm)	B	bụi	11.500
		Đường kính cây hoặc khóm (8 cm < ĐK ≤ 15 cm)	C	bụi	5.800
		Đường kính cây hoặc khóm ĐK < 8 cm	D	bụi	2.800
3	Cây cảnh, cây làm thuốc; Cây hoa và các loại tương tự trồng trong chậu	Chậu đường kính (ĐK chậu > 1 m)	A	chậu	57.000
		Chậu đường kính (0,6 m < ĐK chậu ≤ 1 m)	B	chậu	28.000
		Chậu đường kính (0,3 m < ĐK chậu ≤ 0,6 m)	C	chậu	14.000
		Chậu đường kính (ĐK ≤ 0,3 m)	D	chậu	5.800
4	Cây Gió trầm Mật độ 1.660cây/ha	Từ năm thứ 2 trở đi	A	cây	17.500
		Mới trồng	B	cây	11.500
5	Cây ươm bầu trong vườn các loại			m ²	7.000